

Số: 184/BC-CTN

Trà Vinh, ngày 08 tháng 4 năm 2022

**BÁO CÁO TÓM TẮT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRONG QUÝ I/2022**

- Căn cứ Nghị quyết số 02,03,04 /NQ-HĐQT (18/01/2022) và Nghị quyết 08/NQ-HĐQT (03/3/2022) của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

- Căn cứ vào tình hình thực hiện quý I/2022, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong quý I/2022 như sau:

I/ Tình hình thực hiện Nghị quyết trong quý I năm 2022:

- Đã chi tiền thưởng ứng trước năm 2021 cho Người quản lý 01 tháng lương thực lĩnh/người; Người lao động 1.5 tháng lương cơ bản/người; thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát (không hưởng lương Công ty) 01 tháng thù lao/người.

- Đã được bổ sung người phụ trách quản trị công ty (ông Phan Huynh);

- Ông Trương Hoàng Diệp đã được bổ nhiệm lại chức danh Phó tổng giám đốc công ty.

II/ Thực hiện một số chỉ tiêu về hoạt động SXKD năm quý I/2022:

Có Báo cáo kết quả thực hiện SXKD Quý I năm 2022 kèm theo.

*** Chỉ tiêu về sản lượng:**

1. Sản lượng nước sản xuất: 3.962.804 m³; đạt 99,2 % KH quý I; 26.02 % kế hoạch năm 2022.

2. Sản lượng nước tiêu thụ: 3.405.315 m³; đạt 99,2 % KH quý I; 26.05 % KH năm 2022.

3. Tỷ lệ thất thoát nước: 14.1 %; bằng KH quý I; giảm 0.1 % KH năm.

4. Phát triển mạng: 11.152 mét ống; đạt 19.0 % KH năm.

5. Phát triển khách hàng: 771 hộ; đạt 25.0 % KH năm.

*** Chỉ tiêu về tài chính:**

1. Tổng doanh thu, thu nhập khác: **26.797 triệu đồng**; đạt 95,9 % KH quý I; 23.6 % KH năm.

2. Tổng chi phí: **29.431 triệu đồng**; đạt 93.5% KH quý; 22.0 % KH năm.

Trong đó:

+ Chi phí sản xuất nước ngầm: 21,348 tỷ đồng (94.3% KH quý), tăng 0.9% so với cùng kỳ.

+ Chi phí mua nước mặt: 8,083 tỷ đồng (91.6% so với KH quý)

3. Lợi nhuận trước thuế ước thực hiện (lỗ): **- 2,634 tỷ đồng**; /- 3,522 tỷ đồng KH quý I/ -20,494 tỷ đồng KH năm.



Trong quý I, việc mua nước mặt làm tăng chi phí đầu vào (8,083 tỷ đồng), sản lượng sản xuất nước ngầm giảm nhưng chi giảm chi phí điện và hóa chất xử lý nước trong khi các chi phí cho hoạt động khác của Công ty không giảm; Chi phí cho hoạt động sản xuất nước ngầm quý I tăng so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao, phát sinh chi phí hỗ trợ người lao động ảnh hưởng bởi Covid và trang thiết bị y tế phòng chống dịch. Dẫn đến lợi nhuận trước thuế lỗ (-2,634 tỷ đồng). Công ty mất khả năng thanh khoản.

Lợi nhuận trước thuế lỗ - 2,634 tỷ đồng, giảm lỗ so với kế hoạch (-3,522 tỷ đồng) bởi vì tổng chi phí giảm 6.5% (đạt 93.5% KH quý)/so với doanh thu giảm 4.1 % (đạt 95.9% KH quý), trong quý I có tiết giảm mua nước mặt các ngày xâm nhập mặn và duy trì sản lượng ở mức hợp lý; Công ty tiết giảm chi phí bằng cách cắt giảm việc mua sắm trang thiết bị chưa thật sự cấp thiết, giãn thời gian thay thế đồng hồ định kỳ.

Trên đây là báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện nghị quyết trong quý I/2022 và nghị quyết về chỉ tiêu hoạt động SXKD năm 2022, báo cáo Hội đồng quản trị Công ty xem xét có ý kiến định hướng tiếp theo.

Nơi nhận:

- HĐQT (b/c);
- Các PTGD;
- Trưởng BKS (giám sát);
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Quý
Nguyễn Văn Quý



Số: 183 /BC-CTN

Trà Vinh, ngày 08 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD QUÝ I/2022
VÀ KẾ HOẠCH SXKD QUÝ II/2022

PHẦN MỘT

Báo cáo kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh quý I/2022

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CTN ngày 27/01/2022 về các nội dung được thông qua tại Hội nghị đại biểu Người lao động Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh năm 2022;

Ban Tổng giám đốc Công ty báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý I/2022 như sau:

1. Đánh giá kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh quý I/2022:

* *Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, cụ thể:*

(Kèm theo Phụ lục 1)

- Sản lượng nước sản xuất **3.962.804 m³**, đạt 99.2 % KH quý I/2022; tăng 9.6 % so với cùng kỳ 2021; đạt 26.02 % so với KH năm.

- Sản lượng nước tiêu thụ **3.405.316 m³**, đạt 99.2 % KH quý I/2022; tăng 6.9 % so với cùng kỳ 2021; đạt 26.05 % so với KH năm.

- Tỷ lệ hao hụt toàn Công ty là 14.1 %, tăng 1.6 % so với cùng kỳ 2021; đạt so với KH.

- Phát triển khách hàng 771 hộ, đạt 93.5 % KH quý I/2022 ; 37.6 % so với cùng kỳ 2021 ; đạt 25.0 % so với KH năm.

- Tổng doanh thu, thu nhập khác ước thực hiện **26,797 tỷ đồng**, đạt 95.9 % KH quý I/2022; tăng 6.6 % so với cùng kỳ 2021; đạt 23.6 % so với KH năm.

- Tổng chi phí ước thực hiện **29,431 tỷ đồng**, đạt 93.5% KH quý, trong đó:

+ Chi phí sản xuất nước ngầm: 21,348 tỷ đồng (94.3% KH quý), tăng 0.9% so với cùng kỳ.

+ Chi phí mua nước mặt: 8,083 tỷ đồng (91.6% so với KH quý)

- Lợi nhuận trước thuế ước thực hiện (lỗ): **- 2,634 tỷ đồng**; /- 3,522 tỷ đồng KH quý I/ -20,494 tỷ đồng KH năm.

- Thu nhập người lao động: NLD hưởng lương thời gian do lợi nhuận lỗ.

* *Đánh giá:*

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã bình thường hóa, phần lớn người dân được tiêm ngừa nên hoạt động, SXKD, dịch vụ của người dân, hoạt động các khu công nghiệp, đã dần hoạt động trở lại theo tình hình mới. Sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ có tăng so với cùng kỳ nhưng vẫn chưa đạt so với kế hoạch (đạt 99.2%).

- Doanh thu không đạt (95.9% KH) do doanh thu nước máy không đạt (99.2%), chưa có doanh thu từ cửa hàng mua bán vật tư và một số doanh thu khác

không đạt (dịch vụ đồng di dời đồng hồ, ống bể, bán vật tư, phí bảo vệ môi trường,..) chỉ đạt 38.7% .

- Việc mua nước sạch từ hai nhà máy nước mặt, giải quyết được khó khăn thiếu hụt nguồn nước các tháng mùa khô đối với khu vực thành phố Trà Vinh, tuy nhiên làm tăng chi phí mua nước đầu vào.

Trong quý I, việc mua nước mặt làm tăng chi phí đầu vào (8,083 tỷ đồng), sản lượng sản xuất nước ngầm giảm nhưng chỉ giảm chi phí điện và hóa chất xử lý nước trong khi các chi phí cho hoạt động khác của Công ty không giảm; Chi phí cho hoạt động sản xuất nước ngầm quý I tăng so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao, phát sinh chi phí hỗ trợ người lao động ảnh hưởng bởi Covid và trang thiết bị y tế phòng chống dịch. Dẫn đến lợi nhuận trước thuế lỗ (-2,634 tỷ đồng). Công ty mất khả năng thanh khoản.

Lợi nhuận trước thuế lỗ - 2,634 tỷ đồng, giảm lỗ so với kế hoạch (-3,522 tỷ đồng) bởi vì tổng chi phí giảm 6.5% (đạt 93.5% KH quý)/so với doanh thu giảm 4.1 % (đạt 95.9% KH quý), trong quý I có tiết giảm mua nước mặt các ngày xâm nhập mặn và duy trì sản lượng ở mức hợp lý; Công ty tiết giảm chi phí bằng cách cắt giảm việc mua sắm trang thiết bị chưa thật sự cấp thiết, giãn thời gian thay thế đồng hồ định kỳ.

2. Kết quả đầu tư xây dựng phát triển sản xuất: (Kèm theo Phụ lục 2)

- Khảo sát, điều chỉnh thiết kế phòng giao dịch khách hàng và bán vật tư Trạm CN thị xã Duyên Hải cho phù hợp với công năng sử dụng.

- Đầu tư lắp đặt thiết bị phát hiện và xử lý Clo rò rỉ tại Nhà kho chứa Clor – NM nước TP Trà Vinh (đã ký hợp đồng thi công).

- Xác định ranh để xây dựng hàng rào khu đất mới NMN Tiểu Cần-Cầu Quan.

- Đầu tư phát triển mạng lưới phân phối: Đã thi công 11.152 mét ống các loại, đường kính từ D63 – D500 (10/23 tuyến, đạt 48.7 % khối lượng mét ống), với tổng giá trị dự toán là **7.891 triệu** đồng (đạt 56 % giá trị dự toán quý).

3. Quản trị doanh nghiệp:

- Ban chỉ đạo phòng chống dịch tiếp tục chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống dịch. Đảm bảo sản xuất an toàn trong tình hình mới.

- Theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch SXKD và có những chỉ đạo kịp thời phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

- Quản lý tài chính, vay và huy động vốn nhân rồi của người quản lý và người lao động Công ty để giải quyết khó khăn tài chính của Công ty.

- Lãnh, chỉ đạo thực hiện các hoạt động theo yêu cầu quản trị doanh nghiệp: Tổ chức thành công Hội nghị Người lao động năm 2022; Quyết toán tài chính năm 2021; Tiếp tục xây dựng phương án cải cách tiền lương nhằm hướng tới công bằng lương cho người lao động; Trình xin phê duyệt tăng giá nước máy để đảm bảo hoạt động SXKD của doanh nghiệp; Thực hiện các thủ tục xin cấp phép khai thác nước dưới đất, gia hạn khai thác giếng; Cung cấp hồ sơ cho Kiểm toán Nhà nước,...

4. Về tổ chức, nhân sự:

Sắp xếp tổ chức, lao động cho phù hợp với yêu cầu công việc. Tuyển thêm lao động các vị trí công việc còn thiếu (HCTC 02, Tài vụ 01, KHKT 01).

5. Về cải cách hành chính:

Hoàn thiện các ứng dụng phần mềm về quản lý khách hàng, ghi thu tiền nước, quản lý chấm công.

6. Chính sách về phúc lợi: Đã chi quý I/2022: 529.759.500 đồng (chi tiền Tết âm lịch cho người lao động, hiếu, hỷ, chi phí trang bị dụng cụ phòng chống dịch,...)

7. Các mặt còn hạn chế, tồn tại và nguyên nhân:

- Việc mua nước từ 2 nhà máy nước mặt làm tăng chi phí đầu vào, trong khi giá bán nước máy chưa tăng, dẫn đến lợi nhuận lỗ.

Nguồn vốn gặp khó khăn, nên chỉ thực hiện thi công một số tuyến ống trong kế hoạch quý I, còn lại chuyển sang quý II thực hiện và chỉ thực hiện đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc,... cho các đơn vị có nhu cầu cấp thiết; gián thời gian thực hiện thay thế đồng hồ định kỳ.

- Chi phí quản lý, vận hành Nhà máy Xử lý nước thải chưa được UBND thành phố Trà Vinh thanh toán.

- Cửa hàng mua bán vật tư chưa chính thức hoạt động do chưa ban hành quy định mua bán hàng, các thủ tục cần thiết. Chưa có doanh thu từ cửa hàng.

PHẦN HAI

Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II/2022

Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã được phê duyệt;

Ban Tổng giám đốc Công ty ban hành kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II/2022 của Công ty như sau:

1/ Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện Quý I/2022	KH Quý II/2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng So KH năm (%)
1	Nước sản xuất	m³	15,231,837	3,962,804	3,980,045	7,942,849	52.1
	- NM Trà Vinh	m ³	11,043,897	2,857,152	2,904,651	5,761,803	52.2
	+ SX nước ngầm	m ³	3,743,897	1,213,163	1,444,651	2,657,814	71.0
	+ Mua nước mặt	m ³	7,300,000	1,643,989	1,460,000	3,103,989	42.5
	- Châu Thành	m ³	709,440	186,992	190,476	377,468	53.2
	- Mỹ Chánh	m ³	127,138	55,136	50,582	105,718	83.2
	- NM Cầu Ngang-ML	m ³	918,365	242,570	232,994	475,564	51.8
	- Thị trấn Trà Cú	m ³	553,127	146,553	138,281	284,834	51.5
	- NM Duyên Hải	m ³	656,730	148,371	151,325	299,696	45.6
	- NM Tiểu Cần-CQ	m ³	861,442	236,240	221,312	457,552	53.1
	- Thị trấn Cầu Kè	m ³	361,698	89,790	90,424	180,214	49.8
2	Nước tiêu thụ	m³	13,074,205	3,405,315	3,419,854	6,825,169	52.2
	- TP Trà Vinh	m ³	9,497,752	2,452,410	2,498,000	4,950,410	52.1

	- Châu Thành	m ³	603,024	168,233	160,000	328,233	54.4
	- Mỹ Chánh	m ³	95,354	44,735	43,500	88,235	92.5
	- NM Cầu Ngang-ML	m ³	808,161	214,999	205,035	420,034	52.0
	- Thị trấn Trà Cú	m ³	475,689	124,375	118,922	243,297	51.1
	- NM Duyên Hải	m ³	545,086	125,816	127,113	252,929	46.4
	- NM Tiểu Cần-CQ	m ³	723,611	193,420	185,902	379,322	52.4
	- Thị trấn Cầu Kè	m ³	325,528	81,327	81,382	162,709	50.0
3	Tỷ lệ hao hụt	%	14.2	14.1	14.1	14.1	(0.1)
	- TP Trà Vinh	%	14.0	14.2	14.0	14.1	0.1
	- Châu Thành	%	15.0	10.0	16.0	13.0	(2.0)
	- Mỹ Chánh	%	25.0	18.9	14.0	16.5	(8.5)
	- NM Cầu Ngang-ML	%	12.0	11.4	12.0	11.7	(0.3)
	- Thị trấn Trà Cú	%	14.0	15.1	14.0	14.6	0.6
	- NM Duyên Hải	%	17.0	15.2	16.0	15.6	(1.4)
	- NM Tiểu Cần-CQ	%	16.0	18.1	16.0	17.1	1.1
	- Thị trấn Cầu Kè	%	10.0	9.4	10.0	9.7	(0.3)
4	Tổng doanh thu và TN khác	Triệu	113.391	26.797	28.996	55.793	49.2
4.1	Nước máy	Triệu	101.391	26.406	26.693	53.099	52.4
	- TP Trà Vinh + CTh+MC	"	79.990	20.910	21.380	42.290	52.9
	- NM Cầu Ngang-ML	"	5.905	1.571	1.482	3.053	51.7
	- Thị trấn Trà Cú	"	3.553	928	887	1.815	51.1
	- NM Duyên Hải	"	4.230	977	977	1.954	46.2
	- NM Tiểu Cần-CQ	"	5.295	1.415	1.367	2.782	52.5
	- Thị trấn Cầu Kè	"	2.418	605	600	1.205	49.8
4.2	Xây lắp	Triệu	1.000	246	243	489	48.9
4.3	DT thoát nước	Triệu	6.000	0	1.800	1.800	30.0
4.4	DT cửa hàng mua bán vật tư	Triệu	3.500	0	0	0	0.0
4.5	Doanh thu +TN Khác	Triệu	1.500	145	260	405	27.0
5	Tổng chi phí	Triệu	133.885	29.431	29.397	58,828	43.9
	Chi phí hoạt động nước ngầm	"	98.111	21.348	22.242	43,590	44.4
	Chi phí mua nước mặt	"	35.774	8.083	7.155	15,238	42.6
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu	- 20.494	- 2.634	- 401	- 3,035	-
7	Phát triển khách hàng	Hộ	3.090	774	809	1.583	51.2
	- TP Trà Vinh	Hộ	2.000	398	560	958	47.9
	- Châu Thành	Hộ	150	66	30	96	64.0
	- Mỹ Chánh	Hộ	230	110	30	140	60.9

- NM Cầu Ngang-ML	Hộ	150	39	40	79	52.7
- Thị trấn Trà Cú	Hộ	150	73	30	103	68.7
- NM Duyên Hải	Hộ	200	30	65	95	47.5
- NM Tiểu Cần-CQ	Hộ	150	47	40	87	58.0
- Thị trấn Cầu Kè	Hộ	60	11	14	25	41.7

2/ Về đầu tư xây dựng - phát triển sản xuất:

a/ Đầu tư xây dựng quý II:

STT	Tên công trình	Hạng mục	Công suất hoặc diện tích	Giá trị tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Đầu tư lắp đặt thiết bị phát hiện và xử lý Clo rò rỉ tại Nhà kho chứa Clor – NM nước TP Trà Vinh	Thiết bị phát hiện và xử lý Clo rò rỉ	1 bộ	999.000.000	Tạm ứng 40% trong quý II
Tổng cộng:				999.000.000	

Công ty tạm ứng 40% giá trị hợp đồng trong quý II/2022 để tiến hành thi công Đầu tư lắp đặt thiết bị phát hiện và xử lý Clo rò rỉ tại Nhà kho chứa Clor.

Số tiền tạm ứng là: 399.600.000 đồng.

b/ Đầu tư phát triển mạng lưới ống phân phối quý II:

STT	Công trình	Loại ống	Chiều dài (m)	Giá trị xây lắp tạm tính (đồng)	Ghi chú
* Các tuyến ống Kế hoạch quý I chưa thi công chuyển sang KH quý II/2022:					
1	Tuyến ống PE D90 đường Nguyễn Đáng ND (lề phải đối diện BV mới), P7, TP Trà Vinh	PE D90	1.904	705.987.389	KH quý I/2022
2	Tuyến ống PE D160 từ cuối ống D160 đường D5 đến Hùng Vương, P5, TP Trà Vinh	PE D160	205	268.276.931	KH quý I/2022
3	Tuyến ống PE D225 đường Nguyễn Thiện Thành (từ D5 đến Quốc lộ 53 đi Cầu Ngang)	PE D225	2.119	2.693.004.553	KH quý I/2022
4	Tuyến ống PE D63 – L = 250m hẻm đơn, ấp Phú Hòa, Long Đức	PE D63	250	75.600.000	KH quý I/2022
5	Tuyến ống PE D90 – L = 990m hẻm đơn đường Nguyễn Tấn Liêng, Vĩnh Hưng, Long Đức	PE D90	990	365.000.000	KH quý I/2022
6	Tuyến ống PE D90 – L= 900m Khóm 5, phường 9, TPTV	PE D90	900	350.695.260	KH quý I/2022
7	Tuyến ống PE D110 – L = 500m từ tuyến ống cấp nước của Công ty đến nhà ông Huỳnh Sol, ấp Thanh Nguyên A, MC, CT	PE D110	500	300.000.000	KH quý I/2022

8	Tuyến ống PE D63 – L = 420m hèm 79 đường 30/4, K1, TT Châu Thành	PE D63	420	105.000.000	KH quý I/2022
9	Tuyến ống PE D63 - L = 600m đường cấp kênh Bà Liếp ở khóm 4, TT Tiểu Cần	PE D63	600	180.000.000	KH quý I/2022
10	Tuyến ống PE D63 – L = 800 đường Hai Bà Trưng nối dài (2 bên)	PE D63	800	240.000.000	KH quý I/2022
11	Tuyến ống PE D63 - L = 550m, ấp Giồng Giếng, xã Long Toàn, TX Duyên Hải	PE D63	550	165.000.000	KH quý I/2022
12	Tuyến ống PE D63 - L = 300m, ấp Thống Nhất, xã Long Toàn	PE D63	300	90.000.000	KH quý I/2022
13	Tuyến ống PE D63 – L = 2.200m đường TL 912 (từ cuối ống PE D110 của Cty đến xã Thanh Mỹ)	PE D63	2.200	660.000.000	KH quý I/2022
Tổng cộng:			11.738	6.198.564.133	
* Các tuyến ống Kế hoạch năm 2022 và phát sinh thêm đưa vào KH quý II/2022:					
14	Tuyến ống PE D90 - L = 2.740m tuyến phía tây kênh Đoàn Công Chánh từ tỉnh lộ 912 đến Cống số 9, ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành	PE D90	2.740	850.000.000	Phát sinh thêm theo đề nghị của UB
15	Tuyến ống PVC D90 - L= 1.400m từ cầu Út Hiền đến cống 5 Minh (QL54), K3, TT Cầu Kè	PVC D90	1.400	672.000.000	KH năm 2022
16	Tuyến ống PE D63 - L= 300m từ van xã đường đản ấp Bà Mỹ đến cống 5 Minh (QL 54), xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè	PE D63	300	90.000.000	KH năm 2022
17	Tuyến ống PE D63 – L = 400m qua Cầu Thát, ấp Mỹ Cẩm B, xã Mỹ Hòa, Cầu Ngang	PE D63	400	120.000.000	KH năm 2022
18	Tuyến ống PE D63-L = 1.192m ấp Nhứt A, Mỹ Long Bắc, Cầu Ngang	PE D63	1.192	357.600.000	KH năm 2022
19	Tuyến ống PE D110 – L= 2.270m và PE D63 – L= 2.250m đường tránh Quốc lộ 53, huyện Cầu Ngang	PE D110	2.270	1.094.380.237	KH năm 2022
		PE D63	2.250		
20	Tuyến ống PE D63 - L= 650m, ấp Bờ Kinh 2, xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang	PE D63	650	162.500.000	Phát sinh thêm theo đề nghị của UB
21	Tuyến ống PE D63 - L= 1.200m Nghĩa trang liệt sĩ, ấp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú	PE D63	1.200	324.000.000	Phát sinh thêm theo đề nghị của UB

22	Tuyến ống PE D63 - L= 750m, đường 3/2, ấp KoLa, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	PE D63	750	202.500.000	Phát sinh thêm theo đề nghị của UB
23	Tuyến ống PE D63 - L = 300m, đường số 1, khóm Phước An, P1	PE D63	300	90.000.000	KH năm 2022
24	Tuyến ống PE D63 - L = 500m, (Cảng Cần Thơ), đường nhựa, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành, TX Duyên Hải	PE D63	500	150.000.000	KH năm 2022
25	Tuyến ống PE D63 - L = 500m, (Cảng Thanh Tuấn), đường nhựa, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành, TX Duyên Hải	PE D63	500	150.000.000	KH năm 2022
26	Tuyến ống phân phối PE D90 - L = 2.080m ấp Thống Nhất, xã Long Toàn, Duyên Hải	PE D90	2.080	998.400.000	KH năm 2022
27	Đầu nối tuyến ống nước thô D315 vào ống nước sạch D450	PE D315	10	234.000.000	KH năm 2022
28	Tuyến ống PE D90-L= 400m, phường 1, TX Duyên Hải	PE D90	400	140.000.000	Phát sinh thêm theo đề nghị của CN
Tổng cộng:			16.942	5.635.380.237	

*** Tổng số tuyến ống phát triển: 28 tuyến. Bao gồm:**

- Tuyến ống PE D63: **13.162** mét;
- Tuyến ống PE D90: **9.014** mét;
- Tuyến ống PE D110: **2.770** mét;
- Tuyến ống PE D160: **205** mét;
- Tuyến ống PE D225: **2.119** mét;
- Tuyến ống PE D315: **10** mét;
- Tuyến ống PVC D90: **1.400** mét;

*** Ngoài ra trong quý II/2022:** Công ty phải chuẩn bị vật tư và nhân lực thi công các tuyến ống khi UBND TP Trà Vinh thi công cải tạo các hẻm đal trong nội ô thành phố và dự phòng phát triển các tuyến ống do đề xuất đột xuất của chính quyền địa phương hoặc khu dân cư; Dự tính như sau:

- Tuyến ống PE D63: **2.000** mét; Giá trị xây lắp tạm tính: **500.000.000** đồng.
- Tuyến ống PE D90: **1.000** mét; Giá trị xây lắp tạm tính: **450.000.000** đồng.

*** Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư của tuyến ống D315 dẫn nước sạch từ TX Duyên Hải về Cụm Công nghiệp xã Hiệp Mỹ Tây là 498.000.000 đồng.**

*** Đầu tư lắp đặt ống nhánh: 809 hộ x 1.870.000 = 1.512.830.000 đồng.**

c/ Kế hoạch mua hóa chất phục vụ xử lý chất lượng nước quý II:

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tạm tính	Giá trị tạm tính (đồng)
1	Hóa chất Clor	kg	16.273	28.600	465.407.800
2	Vôi bột – CaO 90%	kg	278.280	3.630	1.010.156.400
3	Phèn nhôm – AL ₂ (SO ₄) ₃ 17%	kg	51.544	7.700	396.888.800
4	Polymer	kg	1.870	77.000	143.990.000
5	Soda	kg	32.320	15.950	515.504.000
6	Powder PAC (Poly Aluminium Chloride) (của Ấn Độ, bao 25 kg)	kg	500	18.000	9.000.000
7	Clo bột (Calcium Hypochlorite, của Ấn Độ, thùng nhựa 45 kg)	kg	225	56.500	12.712.500
8	Test kiểm tra độ mặn	Hộp	6	3.200.000	19.200.000
Tổng cộng:					2.572.859.500

d/ Đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc quý II:

STT	Máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tạm tính	Giá trị tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Máy nén khí Piston không dầu hiệu BEBICON – HITACHI; Model: 7.5OP – 8.5GA5A; áp lực làm việc: 0,83MPa; lưu lượng 875L/min; công suất: 7,5kw – 10HP; Dự phòng Khu xử lý	Cái	1	250.000.000	250.000.000	
2	Máy bơm chìm Clo Grundfos 3 pha CR5-16A-FGJ-A-E-HQQE Q=8 m ³ /h Cột áp=60 mét Dự phòng Trạm bơm cấp II	Cái	1	48.840.000	48.840.000	
3	Máy đục bê tông Bosch GSH 11E (1.750W) – Tổ bảo trì	Cái	1	22.750.000	22.750.000	
4	Máy cắt hơi – China - Tổ bảo trì	Cái	2	7.500.000	15.000.000	
5	Máy hàn ống PE D63 – 160 Tổ bảo trì	Cái	1	15.400.000	15.400.000	
6	Bàn làm việc Ocal (0,7x1,4m); Trang bị cho NM nước mặt Mỹ Chánh	Cái	2	2.000.000	4.000.000	
7	Ghế xoay - Trang bị cho NM nước mặt MC	Cái	1	950.000	950.000	
8	Tủ thiếc nhiều ngăn đựng hồ sơ (0,6x1,8x2,0) - Trang bị cho NM nước mặt MC	Cái	1	9.500.000	9.500.000	
9	Ghế đôn inox – Nhà máy nước mặt Mỹ Chánh	Cái	30	400.000	12.000.000	
10	UPS cho máy tính – Nhà máy nước mặt MC	Bộ	1	1.500.000	1.500.000	
11	Máy in Canon LBP 2900 – Nhà máy nước mặt MC	Cái	1	5.500.000	5.500.000	

12	Bàn phòng họp (1,2x2,4m) – Nhà máy nước mặt MC	Cái	2	9.500.000	19.000.000	
13	Bàn tròn Inox - NM nước mặt MC	Cái	1	2.700.000	2.700.000	Phát sinh thêm
14	Giường ngủ đơn bằng sắt - NM nước mặt MC	Cái	2	2.500.000	5.000.000	Phát sinh thêm
15	Bếp gas lớn + bình gas - NM nước mặt MC	Bộ	1	2.500.000	2.500.000	Phát sinh thêm
16	Van bướm mặt bích DN200	Cái	4	18.602.365	74.409.460	
17	Máy bơm chìm QUICKVIEW 1,1KW - NM Trà Cú dùng hút bông cặn bể lắng	Cái	1	8.500.000	8.500.000	Phát sinh thêm
18	Máy bơm SuperWin 2HP – NM Trà Cú	Cái	1	7.000.000	7.000.000	Phát sinh thêm
19	Máy cắt cầm tay Bosch - lưỡi cắt 1 tấc – NM Trà Cú	Cái	1	2.500.000	2.500.000	Phát sinh thêm
20	Bu lông Inox 20x100 kèm tán+LD thay thế van ở NMN Duyên Hải	Bộ	150	45.000	6.750.000	Phát sinh thêm
21	Cát thạch anh cỡ 0.8-1.2mm thay cát bể lọc số 2 NMN Tiểu Cần-CQ	M3	15	2.450.000	36.750.000	
22	Mặt nạ phòng khí độc CLO (3M-6800) - CN Tiểu Cần - CK	Bộ	3	4.500.000	13.500.000	
23	Biến tần 11 Kw – Danfoss – NM Cầu Kè	Cái	1	39.600.000	39.600.000	
24	Máy đầm con cóc (bàn 4 tấc) – CN Xây lắp – Dịch vụ	Cái	1	15.000.000	15.000.000	
25	Bộ cắt ống nhựa Makita bằng pin 18v - 1.250w, trọng lượng 4kg – CN Xây lắp – Dịch vụ	Bộ	1	8.000.000	8.000.000	
26	Máy siết bulon Makita bằng pin 18v – CN Xây lắp – Dịch vụ	Cái	1	7.000.000	7.000.000	
27	Máy đục bê tông Bosch GSH 11E (1.750W) – CN Xây lắp – Dịch vụ	Cái	2	22.750.000	45.500.000	
28	Ống hút bùn D100 kèm phụ kiện – CNQL thoát nước	m	25	2.365.000	59.125.000	
29	Cáp Inox 6mm - CNQL thoát nước	m	400	30.000	12.000.000	Phát sinh thêm
30	Máy vi tính thay thế máy ông Nam phòng KH - KT	Bộ	1	11.500.000	11.500.000	
Tổng cộng:					761.774.460	

70.000.000
 ƯỚC
 RA VINH

e/ Thay thế đồng hồ quý II:

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Giá trị tạm tính (đồng)	Ghi chú
I	Chi nhánh TP Trà Vinh		1.020	333.234.000	
1	Thay thế định kỳ đồng hồ Thái 15 mm ở TPTV	Cái	1.020	333.234.000	
II	Chi nhánh Châu Thành		100	32.670.000	
1	Thay thế định kỳ đồng hồ Thái 15 mm Trạm Châu Thành	Cái	50	16.335.000	
2	Thay thế, cải tạo lại đồng hồ Trạm cấp nước 134 áp Phú Mỹ	Cái	50	16.335.000	
III	CN Cầu Ngang - Duyên Hải – Trà Cú		180	58.806.000	
1	Thay thế định kỳ đồng hồ Thái 15 mm ở Cầu Ngang - Mỹ Long	Cái	100	32.670.000	
2	Thay thế định kỳ đồng hồ Thái 15 mm ở Duyên Hải	Cái	50	16.335.000	
3	Thay thế định kỳ đồng hồ Thái 15 mm ở Trà Cú	Cái	30	9.801.000	
IV	Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè		300	98.010.000	
1	Thay thế định kỳ đồng hồ Thái 15 mm ở Tiểu Cần	Cái	200	65.340.000	
2	Thay thế định kỳ đồng hồ Thái 15 mm Trạm Cầu Kè	Cái	100	32.670.000	
Tổng cộng			1.600	522.720.000	

3/ Kế hoạch sửa chữa, cải tạo quý II:

STT	Nội dung sửa chữa, cải tạo	ĐVT	Số lượng	Nguyên nhân hư hỏng	Giá trị tạm tính	Ghi chú
1	Cải tạo van xả cặn D 90 CN Cấp nước Tiểu Cần - Cầu Kè	Cái	2	Sử dụng lâu hỏng ty van	14.117.716	
2	Cải tạo van xả cặn D 60 CN Cấp nước Tiểu Cần - Cầu Kè	Cái	2	Sử dụng lâu hỏng ty van	12.469.714	
Tổng cộng:					26.587.430	

4/ Kế hoạch súc rửa đường ống:

Thực hiện súc rửa theo kế hoạch năm 2022. Các chi nhánh cấp nước lập kế hoạch súc rửa hàng tháng gửi về Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật theo dõi tổng hợp.

5/ Kế hoạch tổ chức, nhân sự và đào tạo:

- Tuyển thêm lao động bổ sung các vị trí công việc còn thiếu.
- Điều chuyển chức năng, nhiệm vụ qua lại giữa các đơn vị trực thuộc.

6/ KH mua sắm trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động:

Thực hiện theo Kế hoạch số 807/KH-CTN ngày 28/12/2022 Kế hoạch An toàn – Vệ sinh lao động năm 2022.

* **Giá trị đầu tư cần thiết của Kế hoạch quý II/2022: 14.280.944.370 đồng**

STT	Nội dung	Giá trị đầu tư tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Đầu tư xây dựng	999.000.000	
2	Đầu tư phát triển mạng lưới ống phân phối	11.833.944.370	
3	Dự phòng phát triển các tuyến ống	950.000.000	
4	Chi phí tư vấn lập DA tuyến ống D315	498.000.000	
Tổng cộng giá trị đầu tư tạm tính		14.280.944.370	

- **Công ty đã vay:** 04 tuyến ống nằm trong Hồ sơ vay của 26 tuyến ống 03 quý II, III và IV/2021); Giá trị xây lắp tạm tính: **4.761.649.110 đồng.**

Trong đó, Vốn đối ứng cần là: **4.761.649.110 x 30% = 1.428.494.733 đồng.**

- **Công ty vay vốn trong quý 1 + 2:** Gồm 24 tuyến ống; Giá trị xây lắp tạm tính: **7.072.295.260 đồng.**

Công ty cần làm thủ tục vay thêm để đầu tư phát triển mạng phân phối quý 1+ 2/2022 là: **7.072.295.260 x 70% = 4.950.606.682 đồng (Đã hoàn thành hồ sơ vay quý 1/2022, số tiền đề nghị vay: 1.200.000.000 đồng).** Như vậy, số tiền cần làm thủ tục vay quý 2/2022 là: **3.750.606.682 đồng.**

Trong đó, Vốn đối ứng cần là: **7.072.295.260 x 30% = 2.121.688.578 đồng.**

* **Phân ra nguồn vốn:**

- Vay vốn quý II/2022: **3.750.606.682 đồng.**

- Nguồn vốn Công ty: **5.397.783.311 đồng. Bao gồm:**

+ **Đầu tư xây dựng:** **399.600.000 đồng.**

+ **Vốn đối ứng cần là:** **3.550.183.311 đồng.**

+ **Dự phòng phát triển các tuyến ống:** **950.000.000 đồng.**

+ **Chi phí tư vấn lập DA tuyến ống D315:** **498.000.000 đồng.**

4/ Giải pháp thực hiện:

Nhằm khắc phục những mặt hạn chế, tồn tại của quý I, thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD của quý II, đề nghị các đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

1/ Giải pháp tăng sản lượng nước tiêu thụ, tăng doanh thu, giảm lỗ:

- Tập trung phát triển khách hàng: Phòng Kế hoạch kỹ thuật đảm bảo cung ứng kịp thời, đầy đủ vật tư thi công các tuyến ống ; Chi nhánh Xây lắp đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung thi công phát triển các tuyến ống có tiềm năng phát triển khách hàng cao; các Chi nhánh cấp nước tranh thủ kết hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động người dân đăng ký sử dụng nước sạch.

- Chi nhánh mua bán vật tư sớm hoàn thiện quy chế để sớm đi vào hoạt động kinh doanh.

- Để duy trì hoạt động công ty, cần tập trung các giải pháp giải quyết khó khăn tình hình tài chính, giảm lỗ:

+ Tăng sản lượng nước Công ty sản xuất, giảm mua nước mặt một cách hợp lý để Công ty đảm bảo hoạt động (giảm mua nước mặt 20% sản lượng).

+ Tranh thủ bằng mọi cách để được phê duyệt lên giá nước trong tháng 5/2022.

+ Tranh thủ các ban ngành hữu quan trong tỉnh để sớm thanh toán kinh phí quản lý vận hành Nhà máy xử lý nước thải TP Trà Vinh.

+ Có giải pháp thu hồi công nợ để cân đối nguồn tiền sử dụng: Tập trung các đối tượng công nợ thiếu nhiều tiền và đủ chứng từ pháp lý ưu tiên thực hiện đòi ngay; bổ sung và liên lạc các công nợ chưa đủ hồ sơ pháp lý để xử lý cho dứt điểm; đối với công nợ thiếu tiền nước, ngưng cung cấp nước các đối tượng còn nợ nhiều tháng,...

+ Cắt giảm tối đa các khoản đầu tư, mua sắm trang thiết bị chưa thật sự cấp thiết.

+ Tiếp tục huy động vốn nhân rỗi của người quản lý và người lao động Công ty.

2/ Tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng chống thất thoát nước nhằm duy trì được tỷ lệ hao hụt.

3/ Thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí sản xuất:

+ Bố trí, sắp xếp lao động hợp lý; quản lý chi tiêu, tiết kiệm chi phí;

+ Phòng KHKT kết hợp NMN thành phố Trà Vinh nghiên cứu giải pháp pha trộn nước ngầm+nước mặt để tiết kiệm chi phí hóa chất xử lý nước độ cứng của nước;.... Nghiên cứu tỷ lệ pha trộn, giải pháp kỹ thuật để pha trộn.

+ Vận động người lao động thi đua lao động sáng tạo, sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhằm tiết kiệm chi phí trong lao động sản xuất.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công việc trong Quý I/2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II/2022 và một số giải pháp nhiệm vụ trọng tâm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đề nghị các đơn vị, bộ phận liên quan triển khai thực hiện đảm bảo kế hoạch đã đề ra./.

Nơi nhận:

- HĐQT (báo cáo);
- PTGD;
- TBKS (g/s);
- Các đơn vị trực thuộc (t/h);
- Lưu: VT, KHKT.



Nguyễn Văn Quý



Phụ lục 1: Kết quả hoạt động SXKD quý I năm 2022

STT		Đơn vị tính	Kế hoạch Quý I/2022	Thực hiện Quý I/2021	Ước thực hiện Quý I/2022	So T.H Quý I/2021 (%)	So KH Quý I/2022 (%)	Ghi chú
I	NƯỚC SẢN XUẤT	m ³	3,994,000	3,636,852	3,962,804	109.0	99.2	
1	- TP Trà Vinh-Châu Thành (nước ngầm+ nước mặt)	m ³	3,110,072	-	3,044,144		97.9	
1.a	+NMN TPTV:	m ³	2,927,719	2,669,519	2,857,152	107.0	97.6	
	++ SX nước ngầm	m ³	1,127,719	-	1,213,163		107.6	
	++ Mua nước mặt	m ³	1,800,000	-	1,643,989		91.3	
1.b	+ Châu Thành	m ³	182,353	162,824	186,992	114.8	102.5	
2	- Mỹ Chánh	m ³	38,157	-	55,136		144.5	
3	- NM Cầu Ngang + ML	m ³	230,586	226,840	242,570	106.9	105.2	
4	- NM Trà Cú	m ³	137,282	130,250	146,553	112.5	106.8	
5	- NM Duyên Hải	m ³	159,682	144,276	148,371	102.8	92.9	
6	- NM Tiểu Cần + CQ	m ³	224,056	216,063	236,240	109.3	105.4	
7	- NM Cầu Kè	m ³	94,165	87,080	89,790	103.1	95.4	
II	NƯỚC TIÊU THỤ	m ³	3,432,109	3,184,405	3,405,315	106.9	99.2	
1	- TP Trà Vinh-Châu Thành (nước ngầm+ nước mặt)	m ³	2,672,838	-	2,620,643		98.0	
	++ NMN TPTV	m ³	2,517,838	2,338,382	2,452,410	104.9	97.4	
	++ Châu Thành	m ³	155,000	146,984	168,233	114.5	108.5	
2	- Mỹ Chánh	m ³	28,618	-	44,735		156.3	
3	- NM Cầu Ngang + ML	m ³	205,035	203,428	214,999	105.7	104.9	
4	- NM Trà Cú	m ³	118,550	114,129	124,375	109.0	104.9	
5	- NM Duyên Hải	m ³	134,113	123,875	125,816	101.6	93.8	
6	- NM Tiểu Cần + CQ	m ³	188,207	177,238	193,420	109.1	102.8	
7	- NM Cầu Kè	m ³	84,748	80,369	81,327	101.2	96.0	
III	TỶ LỆ HAO HỤT	%	14.1	12.4	14.07	1.6	(0.0)	
1	- TP Trà Vinh-Châu Thành (nước ngầm+ nước mặt)	%	14.1		13.91		(0.1)	
	+ NMN TPTV	%	14.0	12.4	14.17	1.8	0.2	
	+ Châu Thành (nước ngầm)	%	15.0	9.7	10.03	0.3	(5.0)	
	- Mỹ Chánh	%	25.0		18.86		(6.1)	
2	- NM Cầu Ngang + ML	%	11.1	10.3	11.37	1.0	0.3	
3	- NM Trà Cú	%	14.0	12.4	15.13	2.8	1.1	
4	- NM Duyên Hải	%	16.0	14.1	15.20	1.1	(0.8)	
5	- NM Tiểu Cần + CQ	%	16.0	18.0	18.13	0.2	2.1	hao hụt cao do súc xả và do bể ống;
6	- NM Cầu Kè	%	10.0	7.7	9.43	1.7	(0.6)	
4	Tổng doanh thu và TN khác	Triệu	27,949	25,138	26,797	106.6	95.9	



4.1	Nước máy	Triệu	26,624	24,919	26,406	106.0	99.2	
	- TP Trà Vinh + Châu Thành	Triệu	21,193	19,767	20,910	105.8	98.7	
	- NM Cầu Ngang - Mỹ Long	Triệu	1,498	1,467	1,571	107.1	104.9	
	- Thị trấn Trà Cú	Triệu	885	852	928	109.0	104.9	
	- NM Duyên Hải	Triệu	1,041	953	977	102.5	93.9	
	- NM Tiểu Cần - Cầu Quan	Triệu	1,377	1,290	1,415	109.7	102.8	
	- Thị trấn Cầu Kè	Triệu	630	591	605	102.4	96.0	
4.2	Xây lắp	Triệu	250	145	246	170.1	98.4	
4.3	DT thoát nước	Triệu	0	-	-	-	-	
4.4	DT cửa hàng mua bán vật tư	Triệu	700	-	-	-	-	
4.5	Doanh thu +TN Khác	Triệu	375	73.7	145.0	196.7	38.7	
5	Tổng chi phí	Triệu	31,471	21,150	29,431	139.2	93.5	
	Chi phí sản xuất nước ngầm	Triệu	22,650	21,150	21,348	100.9	94.3	
	Chi phí mua nước mặt	Triệu	8,821	-	8,083	-	91.6	
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu	-3,522	3,987.5	(2,634)	-	-	
7	Phát triển khách hàng	Triệu	825	2,051	771	37.6	93.5	
	- TP Trà Vinh	Hộ	480	483	398	82.4	82.9	
	- Châu Thành	Hộ	60	212	66	31.1	110.0	
	- Mỹ Chánh	Hộ	100	825	110	13.3	110.0	
	- NM Cầu Ngang - Mỹ Long	Hộ	40	70	37	52.9	92.5	
	- Thị trấn Trà Cú	Hộ	30	174	72	41.4	240.0	
	- NM Duyên Hải	Hộ	45	112	30	26.8	66.7	
	- NM Tiểu Cần - Cầu Quan	Hộ	50	119	47	39.5	94.0	
	- Thị trấn Cầu Kè	Hộ	20	56	11	19.6	55.0	
8	Thu nhập BQ người/tháng	đồng	-	-	-	NLĐ hưởng lương thời gian do lợi nhuận lỗ		



Phụ lục 2: Kết quả đầu tư xây dựng - phát triển sản xuất Quý I/2022



1/ Đầu tư xây dựng:

	Tên công trình	Công suất hoặc diện tích	Ghi chú
1	Đầu tư lắp đặt thiết bị phát hiện và xử lý Clo rò rỉ tại Nhà kho chứa Clor - NM nước TP Trà Vinh	1 bộ	Đã ký HĐ thi công xong, chưa thi công (do chưa chuyển ứng tiền)
2	Xây dựng phòng giao dịch khách hàng + Cửa hàng bán vật tư + hàng rào ở Trạm cũ, K2P1, TX Duyên Hải	Theo thực tế	Đã khảo sát lại và đang điều chỉnh thiết kế cho phù hợp thực tế
3	Xây dựng hàng rào khu đất mới mua để khoan thêm giếng mới ở Nhà máy nước Tiểu Cần - CQ	1 cái	Đang kết hợp với chính quyền địa phương và hộ dân xác định đúng ranh mốc đất để thiết kế, xây dựng hàng rào

2/ Đầu tư phát triển mạng lưới ống phân phối:

a/ Đầu tư phát triển ống phân phối theo Kế hoạch quý I:

STT	Công trình	Loại ống	Chiều dài (m)	Giá trị xây lắp tạm tính (đồng)	Ghi chú
Các tuyến ống đã và đang thi công:					
1	Tuyến ống PE D63 - L = 1.380m Áp Bờ Kinh II, Xã Mỹ Hòa, Cầu Ngang	PE D63	1.380	262.430.459	Đã thi công xong
2	Tuyến ống PE D63 - L = 850m áp Thuận Hiệp, Thuận Hòa, CN	PE D63	850	151.878.845	Đã thi công xong
3	Tuyến ống PE D90 - L = 2.330m áp Cầu Hanh, Xóm Chòi, Giồng Tranh, xã Ngãi Xuyên, Trà Cú	PE D90	2.330	717.044.121	Đã thi công xong
4	Tuyến ống PE D500 từ giếng số 6 đến điểm đầu nối vào ống gang D300 tại ngã 3 đường QL54 và tỉnh lộ 912; Khoan và kéo ống D500; Đa Lộc, Châu Thành	PE D500	270	2.974.984.315	Đã thi công ống qua sông và qua lộ xong, chuẩn bị đầu nối
5	Tuyến ống PE D400 đầu nối qua Quốc lộ 54 - Mỹ Chánh, Châu Thành	PE D400	21	271.650.000	Đã khoan qua lộ xong, chuẩn bị đầu nối
6	Tuyến ống PE D63 - L = 720m hẻm 109, ấp Vĩnh Hội, Long Đức	PE D63	720	216.000.000	Đã thi công xong
7	Tuyến ống PE D63 - L = 340m hẻm số 4 lè trái (sau Sân bóng Duy Khổng), Trì Phong, Hòa Lợi	PE D63	340	105.730.886	Đã thi công xong
8	Tuyến ống PE D63 Ngõ Quốc Trị, P1, TPTV	PE D63	400	91.989.460	Đã thi công xong
9	Tuyến ống PE D225 đường Trần Văn Ân (từ ngã ba đường Nguyễn Tấn Liêng đến vòng xoay đường	PE D63	1.078	1.596.148.670	Đang thi công
		PE D90	1.278		

	30/4), Long Đức	PE D225	1.245		
10	Tuyến ống PE D225 từ Công ty Vạn Ty đến cuối Công ty Vina, KCN Long Đức	PE D225	1.240	1.502.753.252	Đang thi công
Tổng cộng:			11.152	7.890.610.008	
Các tuyến ống chưa thi công:					
1	Tuyến ống PE D90 đường Nguyễn Đáng ND (lề phải đối diện BV mới), P7, TP Trà Vinh	PE D90	1.904	705.987.389	Chưa có mặt bằng thi công
2	Tuyến ống PE D160 từ cuối ống D160 đường D5 đến Hùng Vương, P5, TP Trà Vinh	PE D160	205	268.276.931	Đã làm thủ tục đấu thầu, đang chấm thầu
3	Tuyến ống PE D225 đường Nguyễn Thiện Thành (từ D5 đến Quốc lộ 53 đi Cầu Ngang)	PE D225	2.119	2.693.004.553	Đã làm thủ tục đấu thầu, đang chấm thầu
4	Tuyến ống PE D63 - L = 250m hẻm đan, ấp Phú Hòa, Long Đức	PE D63	250	75.600.000	Đang làm thủ tục vay
5	Tuyến ống PE D90 - L = 990m hẻm đan đường Nguyễn Tấn Liêng, Vĩnh Hưng, Long Đức	PE D90	990	365.000.000	Đang làm thủ tục vay
6	Tuyến ống PE D110 - L = 500m từ tuyến ống cấp nước của Công ty đến nhà ông Huỳnh Sol, ấp Thanh Nguyên A, MC, CT	PE D110	500	300.000.000	Đang làm thủ tục vay
7	Tuyến ống PE D63 - L = 410m hẻm 79 đường 30/4, K1, TT Châu Thành	PE D63	420	105.000.000	Đang làm thủ tục vay
8	Tuyến ống PE D63 - L = 600m đường cạp kênh Bà Liếp ở khóm 4, TT Tiểu Cần	PE D63	600	180.000.000	Đang làm thủ tục vay
9	Tuyến ống PE D63 - L = 800m đường Hai Bà Trưng nối dài (2 bên)	PE D63	800	240.000.000	Đang làm thủ tục vay
10	Tuyến ống PE D63 - L = 550m, ấp Giồng Giêng, xã Long Toàn, TX Duyên Hải	PE D63	550	165.000.000	Đang làm thủ tục vay
11	Tuyến ống PE D63 - L = 300m, ấp Thống Nhất, xã Long Toàn	PE D63	300	90.000.000	Đang làm thủ tục vay
12	Tuyến ống PE D90 - L = 900m Khóm 5, phường 9, TPTV	PE D90	900	350.695.260	Trình xin bổ sung vào KH phát triển mạng năm 2022 để thực hiện
13	Tuyến ống PE D63 - L = 2.200m đường TL 912 (từ cuối ống PE D110 của Cty đến xã Thanh Mỹ)	PE D63	2.200	660.000.000	Đang làm thủ tục vay
Tổng cộng:			11.738	6.198.564.133	

21001
 CÔNG
 CẤP
 P. THO.
 TRÀ
 VINH.

b/ Đầu tư phát triển ống phân phối đã thi công thêm trong quý I (gồm 02 tuyến ống trong kế hoạch năm 2022):

STT	Công trình	Loại ống	Chiều dài (m)	Giá trị xây lắp tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Tuyến ống PE D63 – L = 300m khóm 2, thị trấn Mỹ Long	PE D63	300	75.000.000	Đã thi công xong
2	Ống PE D63 - L = 970m từ hộ Trần Hoàng Liêm đến ấp Mai Hương, Ấp Bờ Kinh II, Xã Mỹ Hòa, Cầu Ngang	PE D63	970	176.184.052	Đã thi công xong
Tổng cộng:			1.270	251.184.052	

*** Về thực hiện vay vốn:**

Hoàn thiện hồ sơ của 12 tuyến ống để làm thủ tục vay vốn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Trà Vinh.

+ Tổng giá trị dự toán: 1.876.505.110 đồng

+ Số tiền đề nghị vay: 1.200.000.000 đồng

+ Thời hạn vay: 6 năm ; lãi suất 7.8%/năm.

3/ Mua hóa chất phục vụ xử lý chất lượng nước quý I: Đã thực hiện.

4/ Đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc quý I: Đã thực hiện mua sắm theo kế hoạch; Phần còn lại sẽ thực hiện mua sắm khi các chi nhánh, đơn vị có nhu cầu thật cấp thiết.

5/ Thay thế đồng hồ quý I:

- Chi nhánh cấp nước TP Trà Vinh đã thay thế đồng hồ: 429 cái.

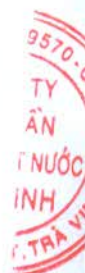
- Chi nhánh cấp nước Châu Thành đã thay thế, cải tạo đồng hồ hộ 134 Mỹ Chánh: 63 cái.

- Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải – Trà Cú đã thay thế đồng hồ: 16 cái.

Hiện đã tạm ngưng thực hiện thay đồng hồ định kỳ đến khi có chỉ đạo mới.

6/ Sửa chữa, cải tạo quý I:

STT	Nội dung sửa chữa, cải tạo	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cải tạo Phòng bảo vệ cũ và sơn lại hàng rào, văn phòng làm việc Công ty	Cái	1	Đã thực hiện xong
2	Thay thế tuyến ống công nghệ Khu xử lý làm mềm nước – NMN TPTV	Ống	1	Đã thực hiện xong
3	Cải tạo ống công nghệ Trạm Châu Thành	Bộ	1	Đang lập hồ sơ thiết kế
4	Sửa chữa cửa rào Trạm bơm cấp 1, giếng số 1 Nhà máy nước Tiểu Cần - CQ	Cái	1	Đã khảo sát rồi, đang thiết kế, lập dự toán
5	Cải tạo nhà bao che và hàng rào giếng Thuận An - Cầu Quan	m ²	Thực tế	Chưa thực hiện do chưa cấp thiết



6	Lắp mái che để xe và vật tư Trạm Cầu Quan	m ²	Thực tế	Đã khảo sát rồi, đang thiết kế, lập dự toán
7	Cải tạo tuyến ống PE D50 đường Nguyễn Thị Út, TT Cầu Kè bằng ống PE D90	m	130m bồi hoàn 18 hộ	Chưa thực hiện do chưa cấp thiết
8	Cải tạo van xả cặn D 90 CN Cấp nước Tiều Càn - Cầu Kè	Cái	2	Chưa thực hiện do chưa cấp thiết
9	Cải tạo van xả cặn D 60 CN Cấp nước Tiều Càn - Cầu Kè	Cái	5	Đã thực hiện cải tạo 03 cái
10	Đại tu 3 máy Honda trong bộ tời - CN QL thoát nước	Cái	3	Đã thực hiện xong
11	Đại tu bộ tời - CN QL thoát nước	Bộ	1	Đã thực hiện xong

Handwritten signature



Số: 150/TTr-CTN

Trà Vinh, ngày 21 tháng 3 năm 2022

TỜ TRÌNH

“Về việc điều chỉnh chi tiêu nội bộ đối với chi phí khi công ty nguy cơ thua lỗ không được chi”

Kính gửi: - Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 29/8/2019 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty;

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2022 của Công ty;

Hiện nay; Công ty đang ký hợp đồng mua nước mặt của Công ty CP BOO nước Trà Vinh và Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Trà Vinh với sản lượng là 20.000 m³/ngđ). Khi đó lượng nước ngầm của Công ty sẽ giảm sản lượng sản xuất nhưng chi phí liên quan đến việc sản xuất giảm không đáng kể. Trong thời gian này Công ty đang gặp khó khăn theo kế hoạch thì không tăng giá nước dẫn đến thua lỗ

Ban Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị xem xét tiết giảm các chi phí như:

1. Chi tiền ăn giữa ca: theo quy chế là 50.000 đồng/người/ngày làm việc đề nghị giảm đúng theo Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao Động Thương binh và xã hội; Mức phụ cấp tiền ăn ca là 730.000/người/tháng.

2. Phí khoán nước uống của các đơn vị trực thuộc theo quy chế là 100.000 đồng/người/tháng đề nghị tiết giảm 50.000 đồng/người/tháng.

3. Chi phí tiếp khách giao dịch và đối ngoại thông thường của người quản lý giảm 50% mức khoán theo quy chế. (do chi phí nhạy cảm không thể chi nhiều trong khi giá thành không gánh nổi)

Thời gian thực hiện: từ tháng 01/04/2022 đến khi UBND tỉnh ban hành giá nước mới.

Kính trình Hội đồng quản trị thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BTGD;
- TBKS;
- Lưu VT; KTTV



Số: 171 /TTTr-CTN

Trà Vinh, ngày 5 tháng 04 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc xin bổ sung các tuyến ống phát sinh vào kế hoạch phát triển mạng lưới phân phối cấp nước năm 2022

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Căn cứ đề nghị của chính quyền địa phương về việc xin đầu tư tuyến ống cấp nước sinh hoạt và nhu cầu sử dụng nước sạch của khách hàng;

Căn cứ báo cáo khảo sát phát triển tuyến ống cấp nước của các chi nhánh cấp nước trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

Ban Tổng giám đốc Công ty xin trình Hội đồng quản trị bổ sung các tuyến ống phát sinh vào kế hoạch phát triển mạng lưới phân phối cấp nước năm 2022 như sau:

STT	Công trình	Loại ống	Chiều dài (m)	Giá trị xây lắp tạm tính (đồng)	Hộ dân	Ghi chú
1	Tuyến ống PE D90 - L = 900m, K5, P9, TP Trà Vinh	PE D90	900	350.695.260		
2	Tuyến ống PE D63 - L = 420m, hẻm 79, đường 30/4, K1, TT Châu Thành	PE D63	420	105.000.000	20	
3	Tuyến ống PE D63 - L = 785m hẻm số 6, đường 30/4, TT Châu Thành	PE D63	785	196.250.000	22	
4	Tuyến ống PE D63 - L = 1.020m, ấp Ô Tre Lớn, xã Thanh Mỹ, Châu Thành	PE D63	1.020	210.000.000	22	
5	Tuyến ống PE D90 - L = 2.740m tuyến phía tây kênh Đoàn Công Chánh từ Tỉnh lộ 912 đến Cổng số 9, ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành	PE D90	2.740	850.000.000	92	
6	Tuyến ống PE D110 - L = 2.250m, tuyến đường D5 ấp Đại Mong và Xóm Vó, xã Phú Cần, Tiểu Cần	PE D110	2.250	945.000.000		Chuẩn bị làm đường
7	Tuyến ống PE D90 - L = 400m, khóm 3, phường 1, TX Duyên Hải	PE D90	400	140.000.000		



8	Tuyến ống PE D63 – L = 650m, áp Bờ Kinh 2, xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang	PE D63	650	162.500.000		
9	Tuyến ống PE D90 – L = 2.500m, Trường dân tộc nội trú, ấp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú	PE D90	2.500	1.025.000.000	94	
10	Tuyến ống PE D63 – L = 1.200m, Nghĩa Trang liệt sĩ, ấp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú	PE D63	1.200	324.000.000	36	
11	Tuyến ống PE D90 – L = 1.300m, ấp Xóm Chòi, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú	PE D90	1.300	533.000.000	35	
12	Tuyến ống PE D63 - L= 750m, đường 3/2, ấp KoLa, xã Thanh Sơn, H. Trà Cú	PE D63	750	202.500.000	30	
Tổng cộng:			14.915	5.043.945.260	351	

Để phát triển khách hàng và phục vụ cấp nước trong thời gian tới, Ban Tổng giám đốc Công ty trình Hội đồng quản trị xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quý

Số: 181 /TTr-CTN

Trà Vinh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2021
và kế hoạch năm 2022 của người quản lý chuyên trách Công ty

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ – HĐQT ngày 20/02/2020;

Theo Biên bản ngày 09/3/2022 của người đại diện vốn tại Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh về việc thông qua quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người quản lý và người lao động bộ phận cấp nước tại Công ty.

Căn cứ Tờ trình số 638/TTr-SLĐTBXH ngày 01/4/2022 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh, về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của người quản lý chuyên trách Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

1/- Tổng quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người quản lý chuyên trách như sau:

Tổng quỹ tiền lương thực hiện của 06 người quản lý năm 2021: **2.347.944.000 đồng** (Hai tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

2/- Tổng quỹ tiền lương kế hoạch của năm 2022 của người quản lý chuyên trách như sau:

Tổng quỹ tiền lương kế hoạch của 06 người quản lý năm 2022: **1.644.000.000 đồng** (Một tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Tổng Giám đốc Công ty trình Hội đồng Quản trị xem xét thông qua.

* Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TBKS; KTT;
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quý

Số: 12 /TTr-CTN

Trà Vinh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của người lao động Công ty

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ – HĐQT ngày 20/02/2020;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ – HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 03/7/2018 về việc ban hành Quy chế trả lương, nâng bậc lương cơ bản của người lao động Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/QĐ-HĐQT ngày 22/4/2020 của HĐQT Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá tiền lương sản phẩm năm 2020 cho Chi nhánh Quản lý thoát nước;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-CTN ngày 19/4/2021 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh khoán tỷ lệ trên chi phí nhân công năm 2021 của Chi nhánh Xây lắp-Dịch vụ cấp thoát nước;

Theo Biên bản ngày 09/3/2022 của người đại diện vốn tại Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh về việc thông qua quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người quản lý và người lao động bộ phận cấp nước tại Công ty;

Theo bảng xác định quỹ tiền lương của Chi nhánh Quản lý Thoát nước (từ tháng 3/2021 đến tháng 10/2021 của phòng Kế toán – Tài vụ ngày 31/12/2021.

Theo Bảng tổng hợp quyết toán chi phí nhân công của các công trình cấp nước (từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020) của phòng Kế toán-Tài vụ ngày 31/12/2021.

I/- Tổng quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người lao động như sau:

1/- Bộ phận cấp nước:

Tổng quỹ tiền lương theo sản phẩm nước tiêu thụ của bộ phận cấp nước năm 2021: **16.053.052.800 đồng** (Mười sáu tỷ không trăm năm mươi ba triệu không trăm năm mươi hai ngàn tám trăm đồng).

2/- Bộ phận Xây lắp-Dịch vụ cấp thoát nước:

Tổng quỹ lương thực hiện của người lao động bộ phận xây lắp Công ty năm 2021: **2.461.228.173 đồng** (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu hai trăm hai mươi tám ngàn một trăm bảy mươi ba đồng). Trong đó: Tổng quỹ lương của Chi nhánh XLDV: **1.847.985.130 đồng**; ồng nhánh: **613.243.043 đồng**.



3/- Bộ phận Quản lý thoát nước:

Tổng quỹ lương thực hiện của người lao động bộ phận thoát nước Công ty năm 2021: **700.536.951 đồng** (Bảy trăm triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi một đồng).

II/ Tổng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động như sau:

1/- Bộ phận cấp nước:

Tổng quỹ tiền lương theo sản phẩm nước tiêu thụ của bộ phận cấp nước năm 2022:

- Phương án 1: Giá nước vẫn giữ nguyên như hiện tại: **11.278.608.000 đồng** (Mười một tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm lẻ tám ngàn đồng).

- Phương án 2: Dự kiến tháng 7/2022 giá nước được phê duyệt điều chỉnh tăng: **16.826.759.928 đồng** (Mười sáu tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn chín trăm hai mươi tám đồng).

2/- Bộ phận Xây lắp-Dịch vụ cấp thoát nước:

Tổng quỹ lương theo tỷ lệ khoán của người lao động bộ phận xây lắp Công ty năm 2022: **5.160.971.525 đồng** (Năm tỷ một trăm sáu mươi triệu chín trăm bảy mươi một ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng). Trong đó:

- Chi phí nhân công phát triển ống phân phối thành phố Trà Vinh: **2.691.267.715 đồng**.

- Chi phí nhân công phát triển ống phân phối các huyện: **2.469.703.810 đồng**

3/- Bộ phận Quản lý thoát nước:

Theo Hợp đồng số 01/HĐTN-2022 ngày 28/02/2022 giữa Phòng Quản lý Đô thị thành phố Trà Vinh và Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Theo Tờ trình của Chi nhánh Quản lý Thoát nước ngày 01/3/2022 về việc chủ trương tạm chi tiền lương tăng thêm cho Chi nhánh Quản lý Thoát nước năm 2022 đã được phê duyệt.

Xác định tổng quỹ lương tăng thêm kế hoạch của người lao động bộ phận thoát nước Công ty năm 2022: **173.089.936 đồng** (một trăm bảy mươi ba triệu không trăm tám mươi chín ngàn chín trăm ba mươi sáu đồng). Tạm trích 25% trên đơn giá tiền nhân công nhận hợp đồng dịch vụ nạo vét hệ thống cống năm 2022 và cuối năm sẽ quyết toán theo thực tế.

Tổng Giám đốc Công ty trình Hội đồng Quản trị xem xét thông qua.

* Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TBKS; KTT;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Quý

Số: 180 /TTr- CTN

Trà Vinh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua quyết toán đầu tư xây dựng; Phát triển các tuyến ống phân phối và mua sắm tài sản trong năm 2021

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐQT ngày 31/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và phát triển năm 2021;

Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phát triển năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ các quyết định của Tổng giám đốc về việc phê duyệt đầu tư xây dựng; phát triển các tuyến ống phân phối và mua sắm tài sản máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc trong kế hoạch năm 2021

Căn cứ báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021.

Theo Kế hoạch phát triển mạng lưới phân phối cấp nước và đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc trong kế hoạch năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh. Tổng mức đầu tư theo giá trị dự toán trong kế hoạch là **33.155.748.957 đồng**; giá trị thực hiện được quyết toán (giá trị không bao gồm thuế) là: **17.322.237.120 đồng** Bằng chữ: Mười bảy tỷ ba trăm hai mươi hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn một trăm hai mươi đồng (đính kèm danh mục giá trị tài sản);

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BTGD;
- TBKS;
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quý



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG TRONG NĂM 2021

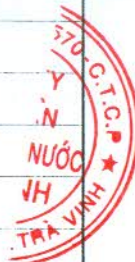
Số CT	Ngày GNTS	Tên Tài sản	Địa chỉ tài sản	Giá trị dự toán	Giá trị quyết toán	Ghi chú
01/21/N010	31/01/2021	Giếng khoan số 16	Mỹ Chánh, Châu Thành	1.057.454.868	610.633.190	
02/21/N004	28/02/2021	Tuyến ống PE D110, L=2.030m	Đường nhựa đi xã Ngũ Lạc, H. Duyên Hải, tỉnh	730.194.981	355.616.700	
02/21/N005	28/02/2021	Tuyến ống PE D90, L=1.210m	ấp Sóc Hoang, xã Mỹ Hoà, H. Cầu Ngang, tỉnh	336.179.419	197.933.980	
02/21/N006	28/02/2021	Tuyến ống PE D200, L=18m	Cụm công nghiệp Tân Ngãi, đường Lê Văn Tấn	51.846.695	34.066.364	
03/21/N002	31/03/2021	Tuyến ống PE D63, L=400m	Hẻm Bê tông, ấp Sa Bình, xã Long Đức, TP. Trà	89.256.590	35.829.244	
03/21/N004	31/03/2021	Tuyến ống PE D63, L=850m	Hẻm Đất, khóm 7 & khóm 8, Phường 7, TP. Trà	149.571.665	57.059.731	
03/21/N022	31/03/2021	Khu xử lý nước và Ống công nghệ + Bồn lọc	Trạm Cầu quan, Tiểu Cần	342.857.342	263.759.744	
03/21/N023	31/03/2021	Tuyến ống PE D400, L=2.650m; PE D90, L=2	Từ giếng số 6 đến giếng số 16, QL54, xã Mỹ Ch	10.592.678.630	4.835.993.899	
04/21/N007	30/04/2021	Ống công nghệ + trạm bơm giếng số 15	QL54, ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, H. Châu Thành	974.407.962	496.684.119	
04/21/N009	30/04/2021	Ống công nghệ + trạm bơm giếng số 16	QL54, ấp Giồng Trôm, xã Đa Lộc, H. Châu Thà	977.067.172	504.911.901	
04/21/N011	30/04/2021	Tuyến ống PE D63, L=470m	Đường nhựa Chợ ấp Thanh Nguyên, xã Mỹ Chá	101.410.826	41.015.975	
04/21/N017	30/04/2021	Tuyến ống PE D63, L=1.000m	Đường vào nhà máy nước TX. Duyên Hải, K. L	213.072.393	73.388.932	
05/21/N010	31/05/2021	Tuyến ống PE D63, L=400m	Tỉnh lộ 912, xã Thanh Mỹ, H. Châu Thành, tỉnh	145.271.400	59.419.268	
05/21/N014	31/05/2021	Tuyến ống PE D63, L=360m	Hẻm số 2 (sân bóng đá Duy Không), ấp Tri Pho	107.034.004	61.191.254	
05/21/N016	31/05/2021	Tuyến ống PE D110, L=220m	Đường nhựa tưới ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ C	71.326.769	35.874.831	
05/21/N018	31/05/2021	Tuyến ống PE D63, L=290m	Hẻm số 4 (Sân bóng đá Duy Không), ấp Tri Pho	84.676.427	40.736.615	
05/21/N020	31/05/2021	Tuyến ống PE D110, L=120m	Đường Võ Văn Kiệt vòng qua đường Nguyễn Đ	96.595.085	41.157.970	
05/21/N022	31/05/2021	Tuyến ống PE D63, L=620m	Đường nhựa tưới ấp Thanh Nguyên, xã Mỹ Chá	104.558.582	57.876.012	
05/21/N028	31/05/2021	Tuyến ống PE D63, L=740m	Thay thế tuyến ống PVC D49, L=828m TT Mỹ	299.945.583	142.701.538	
08/21/N002	31/08/2021	Tuyến ống PE D110, L=450m	Đổi diện trạm số 6, ấp Dầu Giồng A, xã Mỹ Chá	167.743.241	92.767.999	
08/21/N004	31/08/2021	Tuyến ống PE D225, L=930m	Đường Dương Quang Đông, KIP5, TP. Trà Vin	1.288.257.188	809.641.427	
08/21/N006	31/08/2021	Tuyến ống PE D63, L=1.620m	ấp Bờ Kinh II, xã Mỹ Hoà, H. Cầu Ngang, tỉnh	245.768.604	131.192.983	



08/21/N008	31/08/2021	Tuyến ống PE D63, L=470m	Đường 19/5 ND, Phường 7,(2) TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	196.434.087	122.020.549
08/21/N010	31/08/2021	Tuyến ống PE D90, L=480m; PE D63, L=50m	Đường nhựa liên khóm 1,4,5,6, TT. Cầu Quan, H. Tiểu Cần	121.063.795	68.833.888
08/21/N012	31/08/2021	Tuyến ống PE D63, L=630m	Đường Lê Văn Tám vòng qua đường Nguyễn Văn	90.749.520	49.682.083
08/21/N014	31/08/2021	Tuyến ống PE D90, L=1.300m; PE D63, L=80m	QL60 đến Võ Thị Sáu, xã Phú Cần, H. Tiểu Cần	471.593.384	272.012.522
08/21/N016	31/08/2021	Tuyến ống PE D110, L=1.990m	ấp Thanh Nguyên A, xã Đa Lộc, H. Châu Thành	835.470.770	427.270.495
08/21/N018	31/08/2021	Tuyến ống PE D90, L=1.650m	ấp Sa Bình, xã Long Đức, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	382.981.485	239.699.863
08/21/N020	31/08/2021	Tuyến ống PE D110, L=3.960m	Đường 912, TT. Tiểu Cần, H. Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	1.373.772.699	713.750.625
10/21/N009	31/10/2021	Tuyến ống PE D63, L=370m	Hèm Đất, ấp Phú Nhiêu, xã Mỹ Chánh, H. Châu Thành	67.905.822	34.430.373
10/21/N016	31/10/2021	Tuyến ống PE D63, L=1.374m và Lắp 100 hộ	ấp Thanh Trì B, xã Đa Lộc, H. Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	467.003.108	39.211.286
11/21/N007	30/11/2021	Giếng khoan số 03	NMN Cầu Ngang - Mỹ Long	640.000.000	581.818.182
11/21/N009	30/11/2021	Ống công nghệ và Bồn lọc - Khu xử lý nước	TT. Cầu Quan, Tiểu Cần	342.857.342	362.672.466
11/21/N010	30/11/2021	Tuyến ống PE D63, L=1.900m	Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức	305.338.030	257.011.626
11/21/N011	30/11/2021	Tuyến ống PE D63, L=1.615m	thay thế tuyến ống PP PVC D49 mở rộng, L=980m	603.882.424	326.350.087
12/21/N010	31/12/2021	Tuyến ống PE D90, L=700m	QL60 đến Gạch ghe hầu, K3, TT. Cầu Quan, H. Tiểu Cần	212.570.226	81.845.294
12/21/N011	31/12/2021	Tuyến ống PE D90, L=1.030m, D63, L=300m	Tuyến ống PE90=1,030, D63, L=300m - đường	396.679.205	177.127.131
12/21/N013	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=645m	TT Bồi dưỡng chính trị đến đường Nguyễn Thị	129.861.569	48.008.936
12/21/N019	31/12/2021	Tuyến ống PE D90, L=900m	Khóm 7, Phường 7, TP. Trà Vinh	209.472.000	122.520.362
12/21/N023	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=710m	Đường nhựa (đến nhà ông Nguyễn Văn Phương)	117.131.561	58.591.989
12/21/N024	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=1.140m	Đường nhựa, ấp Ô Dài, xã Mỹ Chánh, H. Châu Thành	222.906.226	106.149.345
12/21/N026	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=300m	Đường Liên Hiệp, Phường 1, TX. Duyên Hải, H. Trà Vinh	93.784.231	35.089.753
12/21/N028	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=600m	Hèm Bến Xe, K4, TT. Trà Cú, H. Trà Cú	95.116.000	43.466.227
12/21/N030	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=1.470m	Đường nhựa (từ lò giết mổ đến đường Huệ Sanh	186.521.160	86.602.250
12/21/N032	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=910m	Hèm nhà nghỉ 36, Khóm 10, Phường 7, TP. Trà Vinh	161.699.626	87.612.149
12/21/N034	31/12/2021	Tuyến ống PE D110, L=700m	Đường Võ Văn Kiệt (lề phải), Phường 1, TP. Trà Vinh	278.564.448	129.619.474
12/21/N036	31/12/2021	Tuyến ống PE D90, L=2.050m	Hèm 331, 359, 401, ấp Hương phụ B&C, xã Đa Lộc	562.304.598	230.520.565
12/21/N038	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=450m	Hèm 151, ấp Hương phụ A, xã Đa Lộc, H. Châu Thành	76.685.222	39.137.072
12/21/N040	31/12/2021	Tuyến ống PE D110, L=5.617m	Hèm dal dọc sông Giồng Lức, xã Đa Lộc, H. Châu Thành	1.796.837.429	902.850.647
12/21/N042	31/12/2021	Tuyến ống PE D110, L=2.400m	Hèm dal, xã Đa Lộc, H. Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	730.394.497	345.126.931
12/21/N044	31/12/2021	Tuyến ống PE D110, L=3.100m	Hèm dal, xã Đa Lộc, H. Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	966.651.403	453.521.169

30115
ĐỒNG
CỔ PH
THOÁT
TRÀ V
VINH - T

12/21/N046	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=760m	Đường nhựa (kênh Bà Liếp), Khóm 5, TT. Tiêu	102.617.239	49.710.110
12/21/N050	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=900m	Hèm đan đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Vinh Hưng,	138.906.642	66.471.928
12/21/N052	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=285m	Hèm 139 đường Trương Văn Kinh, K1, Phường	87.850.162	40.688.513
12/21/N054	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=430m	Hèm 256 đường 30/4, ấp Sa Bình, xã Long Đức,	85.953.940	36.482.992
12/21/N056	31/12/2021	Tuyến ống PE D160, L=45m;PVC D114, L=2	xã Mỹ Chánh, H. Châu Thành	987.946.705	504.239.065
12/21/N059	31/12/2021	Tuyến ống PE D63, L=330m	Đường Mậu Thân, TT. Trà Cú, H. Trà Cú	132.495.976	56.035.515
01/21/N007	31/01/2021	Xây mới hàng rào trạm 6	Mỹ Chánh	76.366.299	58.004.685
02/21/010A	09/02/2021	Tráng nền giữa bể số 01&3 (2000m3)	TP Trà Vinh	60.041.885	50.945.041
05/21/C002	06/05/2021	Xây dựng trạm cấp nước thị trấn Cầu Quan	Trạm Cầu quan, Tiểu Cần	121.087.596	100.369.640
10/21/N007	31/10/2021	Xây dựng hàng rào, nhà trực, đường nội bộ,sa	Trạm số 16, Mỹ Chánh	423.310.939	262.960.344
12/21/N077	31/12/2021	Xây dựng nhà làm việc cửa hàng bán vật tư	Thị trấn Trà Cú	197.475.981	164.841.109
		Cộng		32.777.460.657	16.812.755.957
05/21/N025	31/05/2021	Mua xe ben SUZUKI CARRY PRO 680kg	Trang bị CN XKDV	378.288.300	308.921.818
06/21/N010	30/06/2021	Máy so màu cầm tay đo các chỉ tiêu nước	Tổ xét nghiệm-Phòng KH-KT	Mua sắm	41.500.000
06/21/N014	30/06/2021	Tủ điện cho giếng số 15	Mỹ Chánh	Mua sắm	47.559.712
06/21/N015	30/06/2021	Tủ điện cho giếng số 16	Mỹ Chánh	Mua sắm	31.535.262
10/21/N019	31/10/2021	Lắp tủ điện cho trạm bơm cấp nước Cầu Quan	Trạm Cầu quan, Tiểu Cần	Mua sắm	36.299.371
11/21/N008	30/11/2021	Máy đo PH model IIQ411D	Tổ xét nghiệm-Phòng KH-KT	Mua sắm	43.665.000
		Cộng		378.288.300	509.481.163
		Tổng cộng		33.155.748.957	17.322.237.120



Lập báo cáo

Đào Thiện Duyên

Số: 179/TTr-CTN

Trà Vinh, ngày 07 tháng 4 năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc gia hạn hạn mức tín dụng vốn lưu động

Kính gửi: - Hội đồng quản trị

Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ kế hoạch đầu tư mua sắm vật tư chuyên ngành để phát triển khách hàng năm 2022 của Tổng giám đốc đã được Hội đồng quản trị Công ty thống nhất tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 18/01/2022

Để đảm bảo được nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2022 đúng theo kế hoạch năm đã được duyệt.

Hiện nay hợp đồng vay hạn mức tín dụng số 01/2021/854354/HĐTD ngày 10/5/2021 của Ngân hàng BIDV cho vay hạn mức tín dụng là 3.400.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm triệu đồng); thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 10/5/2022.

Tài sản thế chấp vay vốn: xe chuyên dùng biển số 84C-059.39

Do đó Tổng giám đốc Công ty trình Hội đồng quản trị cho gia hạn hạn mức tín dụng vốn lưu động thời gian 01 (một) năm từ ngày 10/5/2022 đến 10/5/2023

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BTGD;
- TBKS;
- Lưu VT; KTTV



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quý